

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi
loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12
năm 2016



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 57

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên
Ông Vũ Văn Hường	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quan Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phí Mạnh Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61316724/19039538 – separate

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.


Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 12 năm 2016

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Trần Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.286.480.764.431	3.761.507.884.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	73.633.521.707	1.842.584.476.421
111	1. Tiền		23.348.390.349	1.771.342.428.281
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.285.131.358	71.242.048.140
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.753.103.455.713	1.557.373.834.880
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.753.103.455.713	1.557.373.834.880
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		224.085.352.165	220.934.366.282
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	45.560.892.424	64.978.369.785
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	37.908.207.989	42.067.724.974
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	67.351.514.610	63.296.481.774
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	80.716.700.356	50.591.789.749
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.451.963.214)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	230.842.258.183	135.099.358.039
141	1. Hàng tồn kho		231.308.048.250	135.099.358.039
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(465.790.067)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.816.176.663	5.515.849.112
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.501.135.472	4.502.843.615
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.283.537.327	1.013.005.497
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31.503.864	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.118.659.071.054	2.380.423.036.002
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		70.803.611.797	90.161.128.339
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	68.253.782.464	80.730.548.200
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.549.829.333	9.430.580.139
220	II. Tài sản cố định		184.425.342.609	193.392.564.816
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	160.905.991.068	170.411.451.271
222	Nguyên giá		557.153.020.152	553.122.930.961
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(396.247.029.084)	(382.711.479.690)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	23.519.351.541	22.981.113.545
228	Nguyên giá		45.539.949.258	44.387.249.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.020.597.717)	(21.406.135.713)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	180.633.584.683	172.918.268.909
231	1. Nguyên giá		225.632.867.929	214.508.176.911
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(44.999.283.246)	(41.589.908.002)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		92.458.894.443	82.499.157.536
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	67.542.503.780	54.109.090.909
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	24.916.390.663	28.390.066.627
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.557.636.760.472	1.815.477.324.039
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	223.342.382.683	263.897.700.019
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	1.313.943.388.263	1.514.874.978.263
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	29.782.126.607	36.704.645.757
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.431.137.081)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.700.877.050	25.974.592.363
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	27.392.953.178	23.408.142.260
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế		5.307.923.872	2.566.450.103
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.405.139.835.485	6.141.930.920.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		884.674.285.251	2.641.796.920.736
310	I. Nợ ngắn hạn		853.037.633.577	2.610.266.857.191
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	48.709.602.722	45.919.706.616
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	14.760.627.153	4.023.114.715
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	121.021.571.321	275.914.339.521
314	4. Phải trả người lao động		22.611.082.060	25.212.214.662
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.556.067.696	1.512.706.044
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	4.320.516.672	10.379.296.047
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	592.846.037.507	2.211.413.938.830
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	30.750.727.150	25.816.666.666
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.461.401.296	10.074.874.090
330	II. Nợ dài hạn		31.636.651.674	31.530.063.545
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	10.660.500
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	8.454.336.476	8.236.069.711
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	23.182.315.198	23.283.333.334
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.520.465.550.234	3.500.134.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.519.753.146.841	3.500.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.753.146.841	-
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		19.753.146.841	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	134.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	134.000.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		712.403.393	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.405.139.835.485	6.141.930.920.736

Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan



Người lập
Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	361.713.877.722	835.892.642.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	361.713.877.722	835.892.642.331
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	(331.133.608.043)	(783.240.631.478)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.580.269.679	52.652.010.853
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	47.480.667.208	584.032.206.129
22	7. Chi phí tài chính	27	(10.344.607.071)	28.233.619.856
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(580.837.731)	(1.083.905.817)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(8.374.737.581)	(21.274.361.446)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(37.870.828.427)	(87.983.215.579)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.470.763.808	555.660.259.813
31	11. Thu nhập khác		403.697.426	876.929.467
32	12. Chi phí khác		(560.724.923)	(9.527.677.874)
40	13. Lỗ khác		(157.027.497)	(8.650.748.407)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		21.313.736.311	547.009.511.406
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(1.346.011.961)	(5.893.408.570)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.967.724.350	541.116.102.836

Mai Quý Quảng



Phí Mạnh Cường

Người lập
Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.313.736.311	547.009.511.406
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11,12	20.342.819.258	24.812.598.471
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		17.348.890.362	(30.672.110.824)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.560.684.485)	406.077.845
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(45.198.814.601)	(582.807.718.704)
06	Chi phí lãi vay	27	(580.837.731)	(1.083.905.817)
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.665.109.114	(42.335.547.623)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		48.450.299.267	(26.170.804.131)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(26.340.105.763)	90.330.733.338
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.838.312.918)	(160.216.688.325)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.452.583.139)	(235.673.628)
14	Tiền lãi vay đã trả		(582.400.231)	(1.081.580.556)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(5.371.742.587)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	315.929.669
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(627.244.494)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.096.980.751)	(139.393.631.256)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.365.475.416)	(23.770.521.777)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	313.701.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(207.797.620.833)	(865.096.994.128)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		13.985.815.900	349.405.311.555
25	Tiền thu từ sáp nhập công ty con/(tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con)		1.060.672.706	(15.498.880.491)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.429.112.539
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		206.409.302.919	577.576.698.178
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.292.695.276	29.358.426.876

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.726.344.842.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.620.814.208.133)	-
33	Tiền thu từ đi vay		4.236.431.400	5.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(14.846.316.487)	(12.600.000.000)
36	Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước		(143.721.848.597)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(1.775.145.941.817)	1.718.744.842.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.768.950.227.292)	1.608.709.637.620
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.842.584.476.421	233.889.066.544
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ		(727.422)	(14.227.743)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	73.633.521.707	1.842.584.476.421




Người lập
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan




Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; uơm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 522 người (tại ngày 31 tháng 8 năm 2016: 413 người). Chênh lệch về số lượng nhân viên trong năm chủ yếu do sáp nhập công ty con Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình thành chi nhánh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình (từ ngày 5 tháng 10 năm 2016);
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (trước ngày 5 tháng 10 năm 2016)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tổng Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 và hoạt động trên cơ sở kế thừa các ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên. Ngoài ra, số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày chuyển đổi sang công ty cổ phần đã được Tổng Công ty báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xem xét và phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu này chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chính thức phê duyệt.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Cũng theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 ("Nghị định 59") và Nghị định 116/2015/NĐ-CP, Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, Tổng Công ty đã tiến hành điều chỉnh giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn Nhà nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 tháng 2016 và theo đó, kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2016 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.14 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Tiền mặt	777.398.730	610.089.548
Tiền gửi ngân hàng	22.570.991.619	1.770.732.338.733
Các khoản tương đương tiền (*)	50.285.131.358	71.242.048.140
TỔNG CỘNG	<u>73.633.521.707</u>	<u>1.842.584.476.421</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng		
<i>Công ty TNHH VQWOOD</i>	24.317.941.908	46.070.909.220
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam</i>	9.105.542.368	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Đức</i>	-	19.864.215.812
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	-	4.046.294.520
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	15.212.399.540	22.160.398.888
	21.242.950.516	18.907.460.565
TỔNG CỘNG	45.560.892.424	64.978.369.785
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	685.248.379	-

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Trả trước cho người bán		
- <i>Công ty Lionbridge International</i>	37.844.207.989	42.067.724.974
- <i>Công ty Genuine Winner Limited</i>	4.936.672.308	10.117.118.769
- <i>Công ty Lefang Sarl</i>	11.631.358.228	11.214.867.722
- <i>Trả trước người bán khác</i>	9.601.952.200	9.601.952.200
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	11.674.225.253	11.133.786.283
	64.000.000	-
TỔNG CỘNG	37.908.207.989	42.067.724.974

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	67.351.514.610	63.296.481.774
TỔNG CỘNG	67.351.514.610	63.296.481.774
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	2.899.130.274	-
Dài hạn		
<i>Công ty Cổ phần Phước Hưng</i>	-	4.000.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	68.253.782.464	76.730.548.200
TỔNG CỘNG	68.253.782.464	80.730.548.200

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	8.558.180.274	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 29 tháng 4 năm 2017. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	6.500.000.000	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 3 tháng 6 năm 2017. Lãi vay trả hàng quý và gốc vay trả khi đáo hạn	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đông Nai	19.075.000.000	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 3 năm 2017. Lãi được trả 3 tháng 1 lần hoặc khi đáo hạn khoản vay tùy từng hợp đồng vay và gốc vay trả khi đáo hạn	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	6.600.000.000	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 20 tháng 4 năm 2017. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn	Toàn bộ tài sản của bên vay

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Bên vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	7.578.000.000	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2017. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	7.410.000.000	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 5 tháng 5 năm 2017. Tiền gốc và lãi vay trả khi đáo hạn.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	2.598.948.200	Đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2017. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.454.720.000	Ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 9 năm 2017. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	7.576.666.136	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng vay, trong đó ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2017. Gốc vay trả khi đáo hạn và tiền lãi trả hàng quý.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>67.351.514.610</u>		

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	VND 2.000.000.000	Đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2018 Tiền gốc và lãi trả khi đáo hạn	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	9.095.409.500	Đáo hạn là ngày 31 tháng 3 năm 2021 Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	2.909.440.000	Đáo hạn là ngày 31 tháng 3 năm 2019 Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	54.248.932.964	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 3 năm 2023 Tiền gốc và lãi trả 3 tháng 1 lần hoặc khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>68.253.782.464</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	50.173.095.313	-	24.479.539.483	-
Phải thu lãi cho vay	5.913.342.738	-	8.645.124.168	-
Ký cược, ký quỹ	5.942.781.249	-	94.500.000	-
Phải thu lợi nhuận, cổ tức được chia	5.563.782.086	-	1.038.651.635	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	4.443.615.290	(3.867.584.561)	4.673.358.078	-
Tạm ứng cho CBCNV	2.028.180.395	-	5.341.018.931	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	212.619.999	-	-	-
Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất (*)	1.520.727.758	-	-	-
Phải thu khác	4.918.555.528	-	6.319.597.454	-
TỔNG CỘNG	80.716.700.356	(3.867.584.561)	50.591.789.749	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	64.942.645.536	-	38.655.602.020	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	15.774.054.820	(3.867.584.561)	11.936.187.729	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.888.348.501	-	9.430.580.139	-
Phải thu dài hạn khác	661.480.832	-	-	-
TỔNG CỘNG	2.549.829.333	-	9.430.580.139	-

(*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, đơn vị này đang trong quá trình thu hồi khoản vốn đầu tư trên.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	36.959.311.817	-	26.752.133.431	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.228.444.974	-	11.573.452.297	-
Công cụ, dụng cụ	185.758.590	-	3.589.688.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.074.861.837	(465.790.067)	62.251.152.017	-
Thành phẩm	24.923.056.192	-	28.731.994.093	-
Hàng hóa	26.936.614.840	-	2.200.937.946	-
TỔNG CỘNG	231.308.048.250	(465.790.067)	135.099.358.039	-

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu kỳ	180.061.751.462	295.370.553.850	18.416.994.314	59.208.502.833	65.128.502	553.122.930.961
- Mua trong kỳ	69.000.000	-	-	-	-	69.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	385.290.000	13.566.696.364	-	1.002.316.818	-	14.954.303.182
- Phân loại lại	529.492.932	(529.492.932)	-	-	-	-
- Tăng do sáp nhập công ty con (*)	18.876.181.740	5.241.161.295	3.998.408.122	658.325.407	1.807.714.005	30.581.790.569
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(11.124.691.018)	-	-	-	(11.124.691.018)
- Thanh lý, nhượng bán	(29.258.719.480)	-	-	(1.191.594.062)	-	(30.450.313.542)
Số cuối kỳ	170.662.996.654	302.524.227.559	22.415.402.436	59.677.550.996	1.872.842.507	557.153.020.152
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	-	-	109.849.845	-	109.849.845
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu kỳ	85.327.683.138	255.999.130.811	10.848.392.244	30.481.999.745	54.273.752	382.711.479.690
- Khấu hao trong kỳ	2.836.395.338	9.951.919.345	652.258.790	2.844.842.323	33.566.214	16.318.982.010
- Phân loại lại	413.004.483	(413.004.483)	-	-	-	-
- Tăng do sáp nhập công ty con (*)	9.105.314.463	2.668.502.978	2.436.825.614	409.065.654	1.251.886.702	15.871.595.411
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(1.638.127.356)	-	-	-	(1.638.127.356)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.839.594.376)	-	-	(177.306.295)	-	(17.016.900.671)
Số cuối kỳ	80.842.803.046	266.568.421.295	13.937.476.648	33.558.601.427	1.339.726.668	396.247.029.084
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	94.734.068.324	39.371.423.039	7.568.602.070	28.726.503.088	10.854.750	170.411.451.271
Số cuối kỳ	89.820.193.608	35.955.806.264	8.477.925.788	26.118.949.569	533.115.839	160.905.991.068
Trong đó:						
Cầm cố/thế chấp	30.742.620.665	268.108.276.742	-	-	-	298.850.897.407

(*) Theo Quyết định 22/QĐ/HĐQT-TCLĐ ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần, Tổng Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Lâm Nghiệp Hòa Bình trên cơ sở giải thể và tổ chức lại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình, một công ty con do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn. Theo đó Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình đã chính thức dừng hoạt động kể từ ngày 5 tháng 10 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	21.475.798.076	70.000.000	22.841.451.182	44.387.249.258
- Mua trong kỳ	-	1.152.700.000	-	1.152.700.000
Số cuối kỳ	21.475.798.076	1.222.700.000	22.841.451.182	45.539.949.258
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	1.945.707.298	68.444.440	19.391.983.975	21.406.135.713
- Hao mòn trong kỳ	129.367.988	7.752.872	477.341.144	614.462.004
Số cuối kỳ	2.075.075.286	76.197.312	19.869.325.119	22.020.597.717
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	19.530.090.778	1.555.560	3.449.467.207	22.981.113.545
Số cuối kỳ	19.400.722.790	1.146.502.688	2.972.126.063	23.519.351.541

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa (Trình bày lại)</i>	<i>Máy móc thiết bị (Trình bày lại)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	175.016.059.744	39.492.117.167	214.508.176.911
- Tăng do mua bất động sản đầu tư	-	11.124.691.018	11.124.691.018
Số cuối kỳ	175.016.059.744	50.616.808.185	225.632.867.929
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	26.184.189.038	15.405.718.964	41.589.908.002
- Khấu hao trong kỳ	1.771.247.888	1.638.127.356	3.409.375.244
Số cuối kỳ	27.955.436.926	17.043.846.320	44.999.283.246
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	148.831.870.706	24.086.398.203	172.918.268.909
Số cuối kỳ	147.060.622.818	33.572.961.865	180.633.584.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	54.109.090.909
Dự án Eco Lakeview (ii)	13.433.412.871	-
TỔNG CỘNG	<u>67.542.503.780</u>	<u>54.109.090.909</u>

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.1 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m2 sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, với giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao là 13.433.412.870 VND, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8,600 m2 diện tích sàn sử dụng hoàn thiện căn hộ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Hệ thống thang máy ngoài trời tòa nhà Vinafor	-	10.607.356.704
Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	8.309.376.725	8.309.376.725
Máy tách mù gỗ nguyên vật liệu	7.691.744.755	7.691.744.755
Văn phòng đại diện tại Quy Nhơn	-	960.198.445
Dự án đầu tư sửa chữa máy nghiền	6.345.894.922	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.569.374.261	821.389.998
TỔNG CỘNG	<u>24.916.390.663</u>	<u>28.390.066.627</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con	223.342.382.683	(2.664.752.791)	220.677.629.892	263.897.700.019	263.897.700.019
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.313.943.388.263	(6.766.384.290)	1.307.177.003.973	1.514.874.978.263	1.514.874.978.263
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.782.126.607	-	29.782.126.607	36.704.645.757	36.704.645.757
TỔNG CỘNG	1.567.067.897.553	(9.431.137.081)	1.557.636.760.472	1.815.477.324.039	1.815.477.324.039

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Ngày 1 tháng 9 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Dự phòng trích lập trong kỳ	Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016	
Ngày 1 tháng 9 năm 2016	-	-	-	30.672.110.824	30.672.110.824
Dự phòng trích lập trong kỳ	9.431.137.081	-	9.431.137.081	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	-	(30.672.110.824)	(30.672.110.824)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	-	9.431.137.081	-	-

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	76.343.816.625	(1.070.538.832)	75.273.277.793	-	76.343.816.625
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	29.527.310.443	-	29.527.310.443	-	29.527.310.443
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	20.812.244.243	-	20.812.244.243	-	20.812.244.243
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	11.308.028.579	-	11.308.028.579	-	11.308.028.579
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	9.801.810.344	(1.274.039.365)	8.527.770.979	-	9.801.810.344
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	-	-	-	-	40.555.317.336
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	19.153.218.733	-	19.153.218.733	-	19.153.218.733
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.970.758.975	-	15.970.758.975	-	15.970.758.975
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	14.070.528.551	-	14.070.528.551	-	14.070.528.551
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	7.930.500.080	-	7.930.500.080	-	7.930.500.080
Công ty Cổ phần Long Bình	6.389.405.342	-	6.389.405.342	-	6.389.405.342
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	3.128.636.072	-	3.128.636.072	-	3.128.636.072
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	(154.842.407)	1.939.635.474	-	2.094.477.881
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.815.564.562	-	1.815.564.562	-	1.815.564.562
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	(165.332.187)	1.461.308.431	-	1.626.640.618
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	-	1.491.724.378
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	1.360.179.628	-	1.360.179.628	-	1.360.179.628
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	517.537.629	-	517.537.629
	223.342.382.683	(2.664.752.791)	220.677.629.892	-	263.897.700.019

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	-	-	100,00%	100,00%
Các công ty con là công ty cổ phần				
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%	68,59%	68,59%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Ngày 1 tháng 9 năm 2016			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	1.122.044.156.400	-	1.122.044.156.400	1.322.924.156.400	-	1.322.924.156.400	
Công ty TNHH Việt Thành Thái	45.092.785.462	-	45.092.785.462	45.092.785.462	-	45.092.785.462	
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	
Công ty Liên doanh Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí VN	19.258.002.922	-	19.258.002.922	19.258.002.922	-	19.258.002.922	
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.661.413.998	-	11.661.413.998	11.661.413.998	-	11.661.413.998	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	9.340.054.080	-	9.340.054.080	9.340.054.080	-	9.340.054.080	
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.901.601.410	-	5.901.601.410	5.953.191.410	-	5.953.191.410	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.625.605.602	-	4.625.605.602	4.625.605.602	-	4.625.605.602	
Công ty Cổ phần Formach	4.155.164.541	-	4.155.164.541	4.155.164.541	-	4.155.164.541	
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.478.607.058	-	3.478.607.058	3.478.607.058	-	3.478.607.058	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	
Công ty Cổ phần Gỗ lượng Buôn Ma Thuật	2.698.842.250	-	2.698.842.250	2.698.842.250	-	2.698.842.250	
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.292.110.576	-	2.292.110.576	2.292.110.576	-	2.292.110.576	
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.643.080.698	-	1.643.080.698	1.643.080.698	-	1.643.080.698	
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.197.837.276	-	1.197.837.276	1.197.837.276	-	1.197.837.276	
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	125.915.764	-	125.915.764	-	125.915.764
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	2.550.902.312	(298.902.312)	2.252.000.000	-	2.550.902.312
Công ty TNHH Ván dán OJI Vinafor Bắc Giang	237.605.758	(237.605.758)	237.605.758	-	237.605.758
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	229.876.220	(229.876.220)	229.876.220	-	229.876.220
	1.313.943.388.263	(6.766.384.290)	1.307.177.003.973	-	1.514.874.978.263

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm Nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty LD Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	10.041.192.822	5.282.083.626
Đầu tư dài hạn khác (ii)	19.740.933.785	31.422.562.131
TỔNG CỘNG	29.782.126.607	36.704.645.757

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.853.240.666	19.520	4.091.908.626
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	-	-
TỔNG CỘNG	174.520	10.041.192.822	124.520	5.282.083.626

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm giữ vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế, Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị, và Công ty Cổ phần Archi Reenco Hòa Bình với tỷ lệ lần lượt là 13,01%; 13,13% và 5%.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ (*)	10.532.712.424	10.532.712.424
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	-	12.265.793.574
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (**)	4.177.863.234	3.652.421.727
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (**)	4.309.380.000	4.309.380.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (**)	720.978.127	662.254.406
TỔNG CỘNG	19.740.933.785	31.422.562.131

(*) Đây là khoản đầu tư vốn thực hiện trồng rừng nguyên liệu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ký kết với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ. Theo đó, công ty này sẽ có nghĩa vụ hoàn trả vốn đầu tư, lãi, và lợi nhuận phân chia bằng sản phẩm gỗ theo tỷ lệ đã thỏa thuận vào các kỳ khai thác rừng.

(**) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.243.277.671	3.744.252.595
Chi phí bảo hiểm	55.802.488	59.098.030
Chi phí thuê đất	-	176.286.000
Các khoản khác	202.055.313	523.206.990
TỔNG CỘNG	1.501.135.472	4.502.843.615
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.813.752.642	572.308.606
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	21.119.043.566	22.820.149.987
Các khoản khác	460.156.970	15.683.667
TỔNG CỘNG	27.392.953.178	23.408.142.260

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	47.262.511.134	47.262.511.134	45.133.097.556	45.133.097.556
- Công ty TNHH Samartex Timber and Plywood	6.375.183.095	6.375.183.095	1.846.262.917	1.846.262.917
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	4.384.257.083	4.384.257.083	6.272.259.199	6.272.259.199
- Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	4.176.494.383	4.176.494.383	2.344.840.558	2.344.840.558
- Công ty Promo Incorporation Fze	4.108.773.880	4.108.773.880	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Dương	4.036.926.800	4.036.926.800	922.194.000	922.194.000
- Công ty TNHH Tech Wood International	-	-	10.649.389.542	10.649.389.542
- Công ty HardWood Partners Aps - Part of HValsoe Sawmill Ltd	-	-	7.562.915.545	7.562.915.545
- Phải trả các đối tượng khác	24.180.875.893	24.180.875.893	15.535.235.795	15.535.235.795
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.447.091.588	1.447.091.588	786.609.060	786.609.060
TỔNG CỘNG	48.709.602.722	48.709.602.722	45.919.706.616	45.919.706.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	5.224.085.971	-
Công ty TNHH Vui Xuân	4.317.106.473	1.280.616.803
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Đức	2.752.733.840	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	1.295.745.748	196.000.000
Công ty TNHH Vq Wood	-	1.548.000.000
Công ty Thương mại và Xây dựng Minh Ớn	-	400.000.000
Phải trả đối tượng khác	1.170.955.121	598.497.912
TỔNG CỘNG	14.760.627.153	4.023.114.715

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.319.119.128	13.864.912.101	(17.110.292.683)	1.073.738.546
Thuê thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	4.279.501.182	1.543.788.431	(5.371.742.587)	451.547.026
Thuế thu nhập cá nhân	1.157.476.510	1.907.193.619	(2.954.472.768)	110.197.361
Lợi nhuận phải nộp về Nhà nước	263.107.936.985	-	(143.721.848.597)	119.386.088.388
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.050.305.716	2.363.702.705	(5.414.008.421)	-
TỔNG CỘNG	275.914.339.521	19.679.596.856	(174.572.365.056)	121.021.571.321

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.327.042.722	(3.295.538.858)	31.503.864
TỔNG CỘNG	-	3.327.042.722	(3.295.538.858)	31.503.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Phải trả chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	-	64.068.174
Phải trả lãi vay	6.330.522.401	-
Phải trả khác	2.225.545.295	1.448.637.870
TỔNG CỘNG	<u>8.556.067.696</u>	<u>1.512.706.044</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Tiền cho thuê văn phòng	4.282.713.643	10.379.296.047
Doanh thu chưa thực hiện khác	37.803.029	-
TỔNG CỘNG	<u>4.320.516.672</u>	<u>10.379.296.047</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hóa (*)	528.106.579.783	2.148.218.752.862
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận QSDĐ	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.004.424.429	1.149.674.429
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.735.033.295	12.045.511.539
TỔNG CỘNG	592.846.037.507	2.211.413.938.830
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>	592.845.023.603	2.210.319.526.375
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	1.013.904	1.094.412.455
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.454.336.476	8.236.069.711
TỔNG CỘNG	8.454.336.476	8.236.069.711
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>	7.238.800.796	7.020.534.031
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	1.215.535.680	1.215.535.680

(*) Đây là khoản phải trả về cổ phần hóa theo Báo cáo quyết toán vốn tại thời điểm ngày 31 tháng 8 năm 2016 bao gồm (i) giá trị chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ được phê duyệt và phải nộp về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước; (ii) tiền thu từ bán cổ phần; (iii) phần vốn nhà nước tăng do định giá lại tài sản và sau khi bù trừ các khoản chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết lao động dôi dư tại Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Hồ sơ quyết toán vốn nhà nước đang được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo đó, các khoản phải trả về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh, thay đổi khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 1 tháng 9 năm 2016		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn đến hạn trả	25.816.666.666	25.816.666.666	19.480.376.970	(14.546.316.486)	30.750.727.150	30.750.727.150	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	23.283.333.334	23.283.333.334	18.723.358.837	(18.824.376.973)	23.182.315.198	23.182.315.198	
TỔNG CỘNG	49.100.000.000	49.100.000.000	38.203.735.807	(33.370.693.459)	53.933.042.348	53.933.042.348	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 22 tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5%/năm	Bảo lãnh bởi Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	8.728.098.400 1.522.737.900			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai		Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	3%/năm	Nhà máy Ván sợi tỷ trọng trung bình MDF Gia Lai
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	31.700.000.000 25.000.000.000			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình		Trả nợ gốc 3 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	13.504.943.948 4.227.989.250			
TỔNG CỘNG	53.933.042.348			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	30.750.727.150			
<i>Vay dài hạn</i>	23.182.315.198			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp (Trình bày lại)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.007.131.759.730	1.257.554.322.375	237.982.268.815	-	3.502.668.350.920
Điều chỉnh tăng vốn Nhà nước	1.657.871.422.041	(1.257.554.322.375)	(400.317.099.666)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	541.116.102.836	541.116.102.836
Giảm vốn trong kỳ	(165.003.181.771)	-	-	(178.031.165.851)	(165.003.181.771)
Phân phối lợi nhuận	-	-	162.334.830.851	(363.084.936.985)	(15.696.335.000)
Lợi nhuận nộp về nhà nước	-	-	-	-	(363.084.936.985)
Vào ngày 31 tháng 8 năm 2016	3.500.000.000.000	-	-	-	3.500.000.000.000
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 1 tháng 9 năm 2016					
Vào ngày 1 tháng 9 năm 2016	3.500.000.000.000	-	-	-	3.500.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.967.724.350	19.967.724.350
Lỗ của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình tại thời điểm sáp nhập	-	-	-	(214.577.509)	(214.577.509)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.500.000.000.000	-	-	19.753.146.841	3.519.753.146.841

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 và hoạt động trên cơ sở kế thừa các ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Ngoài ra, số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày chuyển đổi sang công ty cổ phần đã được Tổng Công ty báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xem xét và phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi. Theo Thông báo số 2536/TB-BNN-QLDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 27 tháng 3 năm 2017 về kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã thống nhất với số liệu do Tổng Công ty báo cáo về số dư phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang chờ phê duyệt cuối cùng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đối với báo cáo quyết toán giá trị vốn Nhà nước này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Ngày 1 tháng 9 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	1.785.000.000.000	178.500.000	-	1.785.000.000.000	178.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	140.000.000	-	1.400.000.000.000	140.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	31.500.000	-	315.000.000.000	31.500.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	350.000.000	-	3.500.000.000.000	350.000.000	-

23.3. Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

24.1. Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	39.125,45	24.766,95
- Euro (EUR)	73,49	50.088,03

24.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Các đối tượng công nợ phải thu	11.154.278.894	11.154.278.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Tổng doanh thu	361.713.877.722	835.892.642.331
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu của hoạt động khai thác rừng trồng</i>	9.840.370.057	2.892.153.329
<i>Doanh thu từ kinh doanh gỗ</i>	254.943.070.198	656.502.217.548
<i>Doanh thu từ bán ván MDF</i>	71.856.012.456	130.031.062.614
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>	21.433.966.022	37.909.570.120
<i>Doanh thu dịch vụ gia công gỗ</i>	3.640.458.989	8.557.638.720
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	361.713.877.722	835.892.642.331
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	202.005.197.241	517.500.232.243
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	159.708.680.481	318.392.410.088

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.155.094.575	62.484.687.147
Cổ tức lợi nhuận được chia	7.043.720.026	520.048.397.113
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.281.852.607	1.292.580.950
Doanh thu tài chính khác	-	206.540.919
TỔNG CỘNG	47.480.667.208	584.032.206.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Giá vốn khai thác rừng trồng	4.390.703.509	1.413.945.785
Giá vốn kinh doanh gỗ	251.243.166.910	646.487.790.227
Giá vốn từ bán ván MDF	59.260.371.359	103.295.083.282
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	13.369.392.272	25.370.793.341
Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công gỗ	2.869.973.993	6.673.018.843
TỔNG CỘNG	<u>331.133.608.043</u>	<u>783.240.631.478</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9.431.137.081	(30.672.110.824)
Lãi tiền vay	580.837.731	1.083.905.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá	312.823.195	1.219.692.446
Chi phí tài chính khác	19.809.064	134.892.705
TỔNG CỘNG	<u>10.344.607.071</u>	<u>(28.233.619.856)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.743.342	289.028.137
- Chi phí nhân công	1.239.003.526	4.793.118.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.286.072.190	12.946.677.583
- Chi phí khác bằng tiền	839.918.523	3.245.536.817
TỔNG CỘNG	8.374.737.581	21.274.361.446
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	16.601.388.757	48.564.123.042
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.058.516.957	3.113.558.552
- Thuế, phí và lệ phí	21.101.667	3.815.944.218
- Chi phí đồ dùng văn phòng	430.168.141	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.575.164.953	5.299.006.848
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.742.540.343	16.026.523.402
- Chi phí dự phòng	6.923.423.661	-
- Chi phí khác bằng tiền	5.518.523.948	11.164.059.517
TỔNG CỘNG	37.870.828.427	87.983.215.579

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.174.378.670	735.810.700.841
Chi phí nhân công	21.771.995.966	70.194.006.068
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.342.819.258	24.812.598.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.545.045.545	55.815.573.491
Chi phí khác bằng tiền	12.338.359.446	15.646.770.483
TỔNG CỘNG	441.172.598.885	902.279.649.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại các chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2016 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.313.736.311	547.009.511.406
Lợi nhuận chịu thuế suất 7,5%	2.252.218.686	-
Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	20.838.104.694	547.009.511.406
Lỗi ở chi nhánh	(1.776.587.069)	-
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	4.336.537.340	109.401.902.281
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	20.817.574	1.582.958.762
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	849.734	-
	19.967.840	1.582.958.762
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(337.059.316)	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	(1.408.744.005)	(104.009.679.423)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.265.539.632)	(1.081.773.050)
Chi phí thuế TNDN	1.346.011.961	5.893.408.570

30.1 Chi phí thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 1 tháng 9 năm 2016
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Thanh toán tiền mua gỗ Lãi cho vay Thu nợ gốc và lãi vay	- 415.665.151 8.060.666.666	3.821.952.800 - -
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Lãi cho vay Cho vay	337.083.333 6.000.000.000	- 7.075.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Lãi cho vay và lợi nhuận được chia Cho vay Mua nguyên vật liệu	143.000.000 - 4.714.111.702	208.108.333 6.600.000.000 5.022.923.183
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ	4.357.283.450	8.765.949.600
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	52.200.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Lãi cho vay	87.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cho vay Cho vay	- 3.200.000.000	4.350.000.000 4.000.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	4.074.265.354
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ	2.352.309.727	3.723.615.624

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 1 tháng 9 năm 2016
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	468.594.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	58.756.812.557	137.078.433.544
		Lãi cho vay	86.523.113	-
		Thu nợ gốc và lãi vay	852.546.294	-
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.224.859.163	26.601.811.820
		Thu nợ gốc và lãi vay	737.258.742	-
		Lãi cho vay	502.657.258	-
		Cho vay vốn	3.568.000.000	-
Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.501.061.388	4.979.841.501
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	-	8.000.000.000
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	75.984.472.800	144.433.517.650
		Lãi cho vay và cổ tức	249.036.587	-
		Thu nợ gốc và lãi vay	1.656.181.276	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	8.108.108.800	3.361.472.400
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	7.163.783.900	11.554.827.891
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	5.109.874.650	3.258.034.723
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	672.150.039	733.125.551
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng hóa	107.717.989	-
Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	81.315.138	-
			21.242.950.516	18.907.460.565

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)

Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng hóa	64.000.000	-
			64.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Lãi vay phải thu và cổ tức được chia	8.241.904.016	3.403.823.495
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Lãi vay phải thu	701.937.499	364.854.166
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Lãi vay phải thu và cổ tức được chia	1.205.975.403	208.108.333
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Công ty con	Lãi vay phải thu	-	3.015.668.180
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Lãi vay phải thu	568.436.644	568.436.644
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Lãi vay phải thu	444.946.041	355.511.821
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	22.774.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Lãi vay phải thu	147.375.000	60.375.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cổ tức được chia	98.588.880	-
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	3.156.063.561	3.156.063.561
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	135.000.000	135.000.000
		Tiền cổ tức		
		Phải thu về cổ phần hóa	800.811.705	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	63.946.309	114.780.248
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	-	233.587.580
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	186.295.762	319.978.701
			15.774.054.820	11.936.187.729

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
<i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 16)</i>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa	1.007.792.581	212.128.880
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Mua hàng hóa	-	443.653.700
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Mua hàng hóa	329.656.812	93.883.100
Công ty Cổ phần Formach	Công ty liên kết	Dịch vụ cung cấp	13.420.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	96.222.195	36.943.380
			1.447.091.588	786.609.060
<i>Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh số 21)</i>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải trả khác	-	790.996.449
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến Gỗ	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	303.416.006
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Phải trả khác	1.013.904	-
			1.013.904	1.094.412.455
<i>Phải trả dài hạn khác (thuyết minh số 21)</i>				
Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày
 31 tháng 12 năm 2016

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1
 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2016

Lương và thưởng	1.166.521.681
TỔNG CỘNG	1.166.521.681

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Đến 1 năm	3.742.659.446	3.790.659.446
Từ 1 – 5 năm	11.952.808.752	13.480.237.783
Trên 5 năm	91.588.929.583	95.247.122.670
TỔNG CỘNG	107.284.397.781	112.518.019.899

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 8 năm 2016 đã được phân loại lại theo báo cáo quyết toán vốn tại thời điểm cổ phần hóa cũng như sau khi Tổng Công ty thực hiện rà soát lại số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 8 năm 2016. Chi tiết như sau:


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	65.934.130.943	(15.342.341.194)	50.591.789.749
Phải trả ngắn hạn khác	2.061.753.098.253	149.660.840.577	2.211.413.938.830
Bất động sản đầu tư - Nguyên giá	54.109.090.909	160.399.086.002	214.508.176.911
Bất động sản đầu tư - Giá trị hao mòn lũy kế	-	41.589.908.002	(41.589.908.002)
Tài sản cố định hữu hình - Nguyên giá	767.631.107.872	(214.508.176.911)	592.615.048.128
Tài sản cố định hữu hình - Giá trị hao mòn lũy kế	(424.301.387.692)	41.589.908.002	(398.117.198.654)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	54.109.090.909	54.109.090.909
Vốn góp của chủ sở hữu	3.665.003.181.771	(165.003.181.771)	3.500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày
31 tháng 12 năm 2016

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.



Người lập
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan



Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường



Ngày 31 tháng 3 năm 2017

